

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/HNGĐ-ST

Ngày 17/6/2019

V/v Tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ong Thân Thắng

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Lê Thị Minh Khánh

2. Ông Nguyễn Ngọc Sửu

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa.**

Ngày 17/6/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2019/TLST-HNGĐ ngày 23/5/2019 về việc “Tranh chấp về ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2019/QĐXX-ST ngày 05/6/2019 giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Mạnh T – Sinh năm 1991.

Địa chỉ: Xóm 13, xã NL, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

(Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt).

\* Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng: Anh Nguyễn Văn V- Sinh năm 1991.

Địa chỉ: Xóm R, xã DT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

**\* Bị đơn:** Chị Trần Thị T1 – Sinh năm 1993.

HKTT: Thôn T, xã TĐ, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ hiện nay: số 805, tầng 8, Tòa nhà VT, đường HVT, Thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

(Chị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 10/5/2019 nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh T trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Tôi và chị Trần Thị T1 kết hôn ngày 11/08/2017 tại UBND xã NL, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Trước khi kết hôn tôi và chị Trần Thị T1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn thì tôi phải trở lại Nhật Bản nên vợ chồng không sống chung ngày nào. Khi mới sang thì vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc hỏi thăm sức khỏe của nhau. Giữa năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và do khoảng cách về địa lý, vợ chồng không còn liên lạc hỏi thăm nhau nữa. Và đến thời điểm hiện tại tôi và chị Trần Thị T1 không còn liên lạc gì. Nay xác định tình cảm không còn anh đề nghị được ly hôn với chị Trần Thị T1.

*Về con chung:* Tôi và chị Trần Thị T1 không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung, công nợ chung:* Tôi và chị Trần Thị T1 không có tài sản chung và công nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do điều kiện công tác, không sắp xếp được công việc riêng nên tôi không thể về tham gia các buổi làm việc, lấy lời khai, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa của Tòa án được. Tôi xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc, lấy lời khai, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa tôi và chị Trần Thị T1, Tôi giữ nguyên quan điểm đã trình bày và không bổ sung gì thêm. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tôi ủy quyền cho anh Nguyễn Văn V- Sinh năm 1991. Địa chỉ: Xóm R, xã DT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo lại cho tôi được biết.

*\*Bị đơn chị Trần Thị T1 trình bày:*

*Về quan hệ vợ chồng:* Tôi và anh Nguyễn Mạnh T kết hôn ngày 01/08/2017 tại UBND xã NL, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Trước khi kết hôn chúng tôi được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân và được tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn thì chúng tôi không chung sống cùng nhau. Tôi về làm việc tại Thái Nguyên còn anh Nguyễn Mạnh T sang nước ngoài lao động luôn. Thời gian đầu vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau, thường xuyên hỏi thăm nhau về tình hình sức khỏe và công việc của nhau.

Nhưng đến khoảng năm 2018 thì vợ chồng tôi phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và do khoảng cách về địa lý. Kể từ đó thì chúng tôi cũng không còn liên lạc và hỏi thăm nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh Nguyễn Mạnh T xin ly hôn, tôi đồng ý.

Về con chung: Tôi và anh Nguyễn Mạnh T không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng: Tôi và anh Nguyễn Mạnh T không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do điều kiện công việc bận nên tôi không thể về tham gia trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa tôi và anh T được. Vì vậy, tôi đề nghị được vắng mặt trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa tôi và anh T, Tôi giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại bản tự khai.

Đề nghị Tòa án sớm đưa vụ án của tôi ra xét xử vì tôi phải đi lao động ở xa. Tại phiên tòa anh T và chị T1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử đã công bố đơn khởi kiện; bản tự khai của anh T, Bản tự khai của chị T1, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về sự vắng mặt của đương sự: Anh Nguyễn Mạnh T và chị Trần Thị T1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228- Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh T, chị T1.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Anh Nguyễn Mạnh T là nguyên đơn hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản có đơn xin ly hôn chị Trần Thị T1, chị Trần Thị T1 có hộ khẩu thường trú tại Thôn T, xã TĐ, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp ly hôn có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37- Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Mạnh T và chị Trần Thị T1 kết hôn ngày 11/08/2017 tại UBND xã NL, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Trước khi kết hôn anh Nguyễn Mạnh T và chị Trần Thị T1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn thì anh T phải trở lại Nhật Bản nên vợ chồng không sống chung ngày nào. Khi mới sang thì vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc hỏi thăm sức khỏe của nhau. Giữa năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm

sống và do khoảng cách về địa lý, vợ chồng không còn liên lạc hỏi thăm nhau nữa. Và đến thời điểm hiện tại anh T và chị T1 không còn liên lạc gì. Nay xác định tình cảm không còn anh T đề nghị được ly hôn với chị T1, chị T1 cũng đồng ý ly hôn.

HĐXX thấy cả hai bên đương sự đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Nguyễn Mạnh T và chị Trần Thị T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 53, khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh Nguyễn Mạnh T và chị Trần Thị T1 được ly hôn.

[4]. Về con chung: Anh T, chị T1 không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung, công nợ: Anh T, chị T1 trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Anh Nguyễn Mạnh T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; và khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh T đã nộp đủ.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479- Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ Luật tố tụng dân sự; Khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Mạnh T được ly hôn chị Trần Thị T1.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Mạnh T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000329 ngày 23/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh T đã nộp đủ tiền án phí.

### 3. Về quyền kháng cáo:

- Anh Nguyễn Mạnh T hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị Trần Thị T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định

Án xử công khai sơ thẩm.

#### **Nơi nhận:**

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã NL, thành phố V;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(Đã ký)**

**Ong Thân Thắng**

